

TỪ XUNG GỌI TRONG PHƯƠNG NGỮ BẮC

PHẠM VĂN HẢO

(PGS, TS Viện Từ điển học và Bách khoa thư VN)

1. Từ xưng gọi là những từ được dùng phổ biến hàng ngày, thể hiện cách ứng xử của con người trong giao tiếp: ứng xử với người tham gia giao tiếp và cả cách ứng xử với chính mình (người nói). Đúng là không có sự giao tiếp nào, dù ở bất cứ hình thức gì (nói, viết) lại không có mặt của từ xưng gọi. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử cộng với sự mở rộng, trải dài theo không gian, tiếng Việt tích tụ khá phong phú lớp từ này. Việc sử dụng chúng cũng vừa theo hướng thống nhất, vừa theo hướng phân li theo tập quán nói năng của từng vùng, từng địa phương một cách rất phức tạp.

Từ lâu trong nghiên cứu Việt ngữ học, từ xưng gọi đã được chú ý miêu tả, nghiên cứu trong các sách chuyên luận, giáo trình, luận văn, luận án, bài nghiên cứu. Người ta có thể nghiên cứu chúng dưới góc độ từ vựng học (lớp từ, trường nghĩa), vừa đề cập đến như các đơn vị ngữ pháp (vừa miêu tả từ loại cho chúng, vừa chỉ dẫn cách sử dụng). Tuy nhiên việc nghiên cứu nhóm từ này trong các phương ngữ chưa nhiều, trong đó có phương ngữ Bắc. Phần viết này cũng chỉ đặt vấn đề tìm hiểu và mô tả lớp từ xưng gọi phương ngữ Bắc ở một số nội dung cơ bản.

2. Một số đặc điểm về từ xưng gọi trong phương ngữ Bắc

Khi dùng cách nói “từ xưng gọi” là người ta dùng theo phân loại chức năng của từ ngữ trong giao tiếp. Từ lâu, trong tiếng Việt cũng như ở các ngôn ngữ, phương ngữ khác, khi nói đến lớp từ có chức năng này thì người ta thường kể đến ít nhất là các nhóm từ sau:

a. Đại từ nhân xưng: *tôi, tao, mày, nó, hắn, chúng tôi, chúng ta, họ,...* Đây là các từ có chức vụ ngữ pháp, là đại từ, chức năng thường trực (chính, chủ yếu, duy nhất) là xưng hô (xưng gọi).

b. Danh từ thân tộc: *cha/ bố, mẹ, anh, chị, em, chú, bác, dì, ông, cụ,...* Có bao nhiêu “vai” trong họ tộc thì có chừng ấy các danh từ chỉ vai tương ứng. Các từ này thường được dùng để xưng gọi trong tiếng Việt. Do đó, trong các loại từ điển, kể cả từ điển phương ngữ, người ta thường chú từ loại cho chúng là *d.* (danh từ) hoặc *đt.* (đại từ). Khi chú là đại từ thì có nghĩa là có thể chúng dùng trong xưng gọi. Cũng có từ điển không chú là đại từ thì bao giờ cũng có câu “có thể dùng để xưng gọi”. (như Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên, 2000):

Ví dụ, từ *mẹ* được chú như sau: *d.* Người đàn bà có con, trong quan hệ với con (có thể dùng để xưng gọi). *Công cha nghĩa mẹ. Giống mẹ như đúc (...)*

Có điều đáng lưu ý là khi chú như vậy, nhà nghiên cứu đã gián tiếp xác nhận là: i) Chức năng xưng gọi chỉ là chức năng phụ, thứ yếu, có sau, và ii) Không phải danh từ nào loại này cũng có thể dùng để xưng gọi như vậy. Ta gọi loại từ này có “chức năng kép”.

c. Danh từ hoặc cụm từ chỉ chức vụ: *giáo sư, tiến sĩ, chủ tịch, kỹ sư, thầy (giáo), cô (giáo),...* Khi dùng để xưng gọi, các từ này hoàn toàn chỉ có chức năng lâm thời. Không ai ghi các chức năng trên vào từ điển với các phụ chú như với loại nhóm b ở trên.

d. Các từ loại khác: *đằng ấy, ấy,...* Những cách gọi này được dùng hạn chế trong các ngữ cảnh cụ thể.

Như vậy là từ a. đến d. tính chức năng người ta chỉ chú ý đến hai nhóm đầu mà thôi. xưng gọi giảm dần. Đối với các phương ngữ,

2.1. Các đơn vị là đại từ nhân xưng trong phương ngữ Bắc¹

Các đơn vị là đại từ nhân xưng trong phương ngữ Bắc được điều tra, với các kết quả như sau:

Ngôi/ số	Từ/ nghĩa	Từ được dùng	Các địa phương
Ngôi thứ nhất số ít (người nói)	tôi	Tôi	Các địa phương
	tao	tao	Các địa phương
		tau	Thanh Hoá
	tớ	tớ	Các địa phương
	mình	mình	Các địa phương
		mênh	Thanh Hoá
	ta	ta	Các địa phương
doa		Thanh Hoá	
Ngôi thứ nhất số nhiều (người nói)	chúng tôi	chúng tôi	Các địa phương
		tụi tôi	Các địa phương
		bọn tôi	Các địa phương
	chúng tao	chúng tao	Các địa phương
		bọn tao	Thanh Hoá
		choa	Thanh Hoá
		bọn choa	Thanh Hoá
chúng tớ	chúng tớ	Các địa phương	
Ngôi thứ hai số ít (người nghe)	mày	mày	Các địa phương
		mi	Thanh Hoá
		mây	Thanh Hoá, Phú Thọ
		đâu	Thanh Hoá
		mài	Thanh Hoá
Ngôi thứ hai số nhiều (người nghe)	chúng mày	chúng mày	Các địa phương
		bay	Một số địa phương Bắc Bộ và Thanh Hoá
		chúng bay	Một số địa phương Bắc Bộ và Thanh Hoá
		bọn bay	Một số địa phương Bắc Bộ và Thanh Hoá
Ngôi thứ ba số ít (người được nói đến)	nó	nó	Các địa phương
		va/ vả	Thanh Hoá
	hắn	hắn	Các địa phương
		hần	Thanh Hoá
y	y	Các địa phương	
Ngôi thứ ba số nhiều (người được nói đến)	họ	họ	Các địa phương
		các hắn	Thanh Hoá
	chúng	chúng	Các địa phương
	chúng nó	chúng nó	Các địa phương
		bọn hắn	Thanh Hoá

¹ Chúng tôi cho tiếng Thanh Hoá thuộc phương ngữ Bắc, có vị trí chuyển tiếp đặc biệt. Khi ghi chép từ ngữ một phương ngữ, chúng tôi ghi theo hệ thống, nên có từ ngữ là địa phương, có từ ngữ dùng trong tiếng Việt văn hoá chung.

Gộp ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số nhiều		bọn nó	Thanh Hoá
	ta	ta	Các địa phương
	chúng ta	chúng ta	Các địa phương
		bọn mình	Thanh Hoá

Nhận xét:

- Nhìn chung, các đại từ nhân xưng của phương ngữ Bắc đều đồng nhập vào tiếng Việt toàn dân, được dùng phổ biến ở các địa phương, tại biến thể thứ nhất. Ở tất cả các địa phương trong phương ngữ này, nếu có từ địa phương, thì các từ này vốn được dùng song song. Đây rõ ràng là ưu thế của từ ngữ toàn dân.

- Các biến thể địa phương tỏ ra nghèo nàn, đặc biệt là tại khu vực Bắc Bộ.

- Có một số từ biến âm *mình/ mình, hấn/ hấn, tao/ tau, mày/ mây*, chủ yếu là ở tiếng

Thanh Hoá, ngoài khu vực Bắc Bộ. Ở phương ngữ này (Thanh Hoá) còn có một số từ “lạ” hoặc “cô”, đó là: *va/ vả (bố va (bố mày), nhà vả (nhà nó)), doa (ta), dêu (mày),...* rất thú vị, cần nghiên cứu thêm.

2.2. Các đơn vị là danh từ thân tộc có dùng để xưng gọi trong phương ngữ Bắc

Đây là các từ vốn là danh từ có dùng để xưng gọi ở nhóm b) nêu trên. Dưới đây là danh sách thống kê các biến thể, kể cả khu vực Thanh Hoá, được sắp xếp theo trật tự gia tộc.

STT	Từ/ nghĩa	Từ được dùng	Địa phương
1	cụ (cụ ông, cụ bà)	cụ	Các địa phương
		cố	Thanh Hoá
		mợ	Phú Thọ
		bù (khi xưng gọi)	Phú Thọ
		đĩ	Phú Thọ
		mậu (cụ bà)	Thanh Hoá
2	ông	ông	Các địa phương
		bù	Phú Thọ
3	bà	bà	Các địa phương
		bù	Phú Thọ
		mậu	Thanh Hoá
4	bố	bố	Các địa phương
		thầy	Phú Thọ, Quảng Ninh, Hà Nam, Hải Phòng,...
		thày	Một số tỉnh Bắc Bộ và Thanh Hoá
		cha	Hà Nam, Thanh Hoá
		ba	Hà Nội
		bá	Hải Phòng
5	mẹ	mẹ	Các địa phương
		bầm	Phú Thọ, Hà Tây
		u	Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hà Nam, Hải Dương
		bu	Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên
		đê	Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá
		âm	Phú Thọ
		mợ	Hà Nội
		mạy/ mây	Thanh Hoá

		chị/ chậ	Thanh Hoá
6	bác (anh bố)	bác	Các địa phương
		bặc	Thanh Hoá
7	bác (anh mẹ)	bác	Các địa phương
		bặc	Thanh Hoá
		cậu/ cẩu	Thanh Hoá
8	bác (chị bố)	bác	Các địa phương
		o	Thanh Hoá
		cô	Thanh Hoá
		bá	Thái Bình, Hải Phòng,
		ả	Thanh Hoá
9	bác (chị mẹ)	mẹ	Thanh Hoá
		bác	Các địa phương
		ả	Thanh Hoá
		bá	Thái Bình, Hải Phòng
		đì/ dầy	Thanh Hoá
10	bác (chồng chị bố mẹ)	bác	Nhiều địa phương: Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hà Nam,...
		bá	Vĩnh Phúc, Phú Thọ
		bác dượng	Thanh Hoá
		dượng	Thanh Hoá
		bặc	Thanh Hoá
		bác rề	Thanh Hoá
11	bác (vợ anh mẹ)	cậu	Thanh Hoá
		bác	Các địa phương
		bặc	Thanh Hoá
		bá	Thanh Hoá
12	cậu (em mẹ)	mợ	Thanh Hoá
		cậu	Các địa phương
13	mợ (vợ em trai mẹ)	cẩu	Thanh Hoá
		mợ	Các địa phương
14	thím (vợ em trai bố)	mưa	Thanh Hoá
		thím	Các địa phương
		sím	Vĩnh Phúc, Nam Định
15	cô (em bố)	mợ	Thanh Hoá
		cô	Các địa phương
		o	Thanh Hoá
16	chú (em bố)	ún	Thanh Hoá
		chú	Các địa phương
17	chú (chồng cô)	chú	Các địa phương
18	đì (em gái mẹ)	chú	Các địa phương
		đì	Các địa phương
		đầy	Thanh Hoá
19	dượng (chồng đì)	rì	Thái Bình, Nam Định
		chú	Các địa phương
20	anh	dượng	Thái Bình, Thanh Hoá
		anh	Các địa phương
21	chị	chị	Các địa phương

22	em	chậy	Thanh Hoá
		em	Các địa phương
		út	Thanh Hoá
		ún	Thanh Hoá
23	anh em đồng hao	anh em đồng hao	Nhiều địa phương
		anh em chung số cá	Vĩnh Phúc
		anh em rề	Nhiều địa phương: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định
		anh em cọc chèo	Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hoá,...
		anh em dùi đục	Hà Nam
		anh em đứng vắng	Thanh Hoá
		anh em tể dùi	Nam Định
		anh em chũn chễn	Thanh Hoá
		anh em sùng bò	Bắc Ninh
		anh em bạn rề	Quảng Ninh
		24	cháu
con	Bắc Ninh		

Nhận xét:

- Thống kê như chúng tôi thực hiện ở trên mới chỉ có tính chất đại diện, chưa đầy đủ, nhưng cũng đã là cơ bản. Có thể nhận xét chung: Những danh từ chỉ thân tộc này được dùng để xưng gọi có số lượng các biến thể cao hơn hẳn nhóm đại từ nhân xưng nêu trên. Có những từ có nhiều cách gọi, như *bố* (6), *mẹ* (11), *bác* (là anh bố, anh mẹ, chị bố, chị mẹ, chồng chị bố mẹ, vợ anh mẹ) anh em đồng hao có tới hàng chục đơn vị,...Tuy nhiên, cũng có đơn vị dường như không thấy các cách gọi khác, như: *anh*, *cháu*, *chú* (*em bố*), *chất*,...

- Ở tất cả các biến thể, nói chung đều có một đơn vị phổ biến hơn, chúng tôi thường đề ở vị trí đầu tiên, và nó cũng là đại diện của cả khu vực, thường được ghi chú là “được sử dụng ở các địa phương”. Cũng như ở nhóm đại từ nhân xưng nêu trên, điều này dường như đặc trưng cho phương ngữ đang xét. Ở các phương ngữ khác, khi giao tiếp gặp khó khăn, người ta cũng quay trở về cách sử dụng này.

- Trong cách dùng các biến thể, thấy có hiện tượng “mượn từ” khá rõ: *cố* gọi bằng “*mậu*” (mụ), *bố* gọi bằng “*bá*”, *mẹ* gọi bằng “*chị/ chậy*, *mợ*”, *bác* gọi bằng “*á*”, “*mẹ*”,

“*đì*”, “*cậu*” (bác trai), *chú* gọi bằng “*dương*” v.v...Hiện tượng “chồng lẩn”, “chồng chéo” này có thể có nhiều nguyên nhân, do thói quen sử dụng là chủ yếu, mang tính chất xã hội. Ví dụ: Ở Hà Nội, trong các gia đình trung lưu có văn hóa (gia đình công chức cũ), cách gọi *cậu/ mợ* chỉ *bố/ mẹ* rất phổ biến, nhất là giai đoạn trước Cách mạng Tháng Tám 1945, hiện giờ cách nói này ít dần.

- Xét toàn khu vực khảo sát, thấy rõ tiếng Thanh Hoá có một vị trí riêng trong phương ngữ Bắc. Đó là tính chất chuyên tiếp khá rõ từ phương ngữ Bắc vào phương ngữ Trung Bắc: *cố* (cụ), *o* (cô), *bà* (mậ, mụ), *cha* (bố, dùng để xưng gọi),...giống tiếng Nghệ Tĩnh. Tuy vậy, ta cũng thấy rằng những rơi rớt của phương ngữ Bắc tại Thanh Hoá vẫn hiện hữu. Ví dụ, từ *đẻ* (mẹ), *u* (mẹ), *bá* (bác, chị mẹ),...vẫn còn gặp ở đây, mặc dù sự xuất hiện của chúng không đậm đặc, chỉ là hiện tượng rơi rớt, thừa thớt chúng tôi không đưa vào bảng. Ngoài ra, còn thấy nhiều hiện tượng biến âm thú vị ở phương ngữ “Khu Bốn đây ra, khu Ba đây vào” này: *m'ẹ* (mẹ), *dây* (đì), *chậy* (chị), *mạy/ mảy* (mẹ), v.v...

- Xét về sự phân bố các biến thể và nguồn gốc của chúng tại phương ngữ Bắc, chúng ta chú ý đến hai vùng: Bắc sông Hồng và Thanh

Hoá. Ở phía Bắc sông Hồng, các biến thể từ vựng có vẻ đậm đặc, có một số đơn vị do tiếp xúc với Tày Nùng mà có: *bủ* (bà cụ), *mọ* (cụ), *dỉ* (cụ), *ằm/ bằm* (mẹ), *bá* (bố/ bác),... Còn khu vực Thanh Hoá, có một số từ gần với tiếng Mường: *ún* (em), *cố* (cụ), *cụ* (cậu), *mậu* (bà), *dá* (mình),... Về sự phân bố này chúng ta sẽ nghiên cứu kĩ hơn một vài từ ở phần sau.

2.3. Thử tìm hiểu sự phân bố của các từ chỉ bố, mẹ

Các từ chỉ người cha (bố) và mẹ là những từ cơ bản trong vốn từ vựng chung tiếng Việt. Nó cũng được dùng để chỉ chung các đối tượng này trong phương ngữ Bắc một cách phổ biến. Tuy vậy, bên cạnh các từ này, sự có mặt của các đơn vị biến thể khác tạo cho bộ mặt các phương ngữ tiếng Việt nói chung và các phương ngữ Bắc nói riêng một sự đa sắc rất đáng quý.

Dưới đây, chúng ta thử xem xét lại sự phân bố các từ này trong phương ngữ Bắc.

a. Từ chỉ người cha, ta có các từ: *cha*, *bố*, *thầy*, *thầy*, *ba*, *bá*. Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) xác định:

- **Cha d. 1.** Người đàn ông có con, trong quan hệ với con (có thể dùng để xưng gọi). *Cha nào con nấy. Con có cha như nhà có nóc (tng.). Cha bảo gì con ạ?* Từ này ít khi được dùng để xưng gọi tại phương ngữ Bắc. Tuy nhiên, ở phương ngữ Trung Bắc, nó có thể thực hiện chức năng này. Ở miền Bắc, người ta chỉ khóc bằng từ này khi người cha mất. Nó được phân bố chủ yếu ở nam phương ngữ Bắc: Hà Nam, Thanh Hoá.

- **Bố d. 1.** (*kng* hoặc *ph.*) cha (có thể dùng để xưng gọi). *Con giống bố. Bố chồng.* Như vậy, từ này dùng trong giao tiếp khẩu ngữ là chính. Như thế, cha và bố dùng song song, nhưng có phân biệt ở nhiều điểm.

- Các từ *thầy* và *thầy* có nghĩa chính mang tính chất xã hội, trong đó *thầy* dùng ở Bắc Bộ, *thầy* được dùng ở Thanh Hoá, để chỉ *thầy giáo*, *thầy thuốc*, *thầy cai* (những người có học, làm các nghề truyền dạy, chỉ bảo, cai quản). Theo TĐTV, từ này trước kia dùng

trong gia đình nhà nho hoặc tầng lớp trung lưu trở lên, để gọi người đàn ông sinh ra mình, ở một số địa phương. Hiện nay nó rất ít được dùng ở khu vực Bắc Bộ.

- Các từ *ba* và *bá* có lẽ cùng gốc, có thể được vay mượn từ ngôn ngữ dân tộc hoặc theo con đường khẩu ngữ từ tiếng Quảng Đông, Trung Quốc (hình thức *pa* hay *pá* gì đó). Trong sách “Từ điển chữ Nôm”, Nguyễn Quang Hồng (chủ biên) không đưa từ này. Sự phân bố của *ba* ở Hà Nội, Hà Nam. Sự phân bố của từ *bá* ở Hải Phòng. Đây là một biến thể lạ, mang đậm sắc thái khẩu ngữ. Ta nhớ rằng trong tiếng Nam Bộ, từ *ba má* không có trước thời 1651, khi A. de Rhodes biên soạn từ điển Việt - Bồ - La. Từ *bá* lại có thể “dắt dúi” với từ *bá* (nghĩa chỉ người chị của mẹ - bác gái). Vấn đề nguồn gốc các từ này có lẽ vẫn cần nghiên cứu thêm.

b. Từ chỉ người mẹ, ta có các đơn vị: *mẹ*, *bằm*, *u*, *bu*, *đẻ*, *ằm*, *mé*, *mợ*, *mạy*, *máy*, *chị*, *chậy*. TĐTV ghi như sau:

- **Mẹ d.** Người đàn bà có con, trong quan hệ với con (có thể dùng để xưng gọi). *Công cha nghĩa mẹ. Giống mẹ như đúc (...).* Như vậy, chức năng của từ này vừa là danh từ, vừa là từ dùng để xưng gọi. Sự phân bố của nó rộng khắp từ Nam chí Bắc.

- **Bằm d.** Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi). Thực ra, nếu chỉ dùng để xưng gọi thì từ này sẽ không phải là danh từ như TĐTV giải chú. Trên thực tế, từ này vừa là danh từ, như *mẹ*, vừa dùng để xưng gọi. Ví dụ: Câu hỏi “*Bằm mày có nhà không?*” là cách nói như thế. Đây là từ gặp phổ biến ở vùng Phú Thọ, một phần Sơn Tây cũ. Từ *ằm* (mẹ) có lẽ là một cách gọi mang tính chất biến thể của *bằm*, cũng ở địa phương trên.

- **Mé, mé** đều chỉ người mẹ. Theo TĐTV, từ *mé* có gốc Mường, khi ông chọn ví dụ cho *mé* (“*Bà mé* người Mường”). Từ *mé* có thể là một dị thể cùng gốc. Trong phương ngữ Trung còn có từ *mệ* (mẹ, bà cụ, thậm chí dùng để gọi con trai, con gái dòng vua triều Nguyễn, theo TĐTV), có lẽ cũng là cùng gốc.

Nếu là có sự tương đồng với tiếng các dân tộc nhóm Việt - Mường như vậy thì cách gọi này không phải do vay mượn mà có, mà là từ cũ, cổ, hiện ít dùng. Sự phân bố của các từ này ở khu vực ven núi phía tây bắc Bắc Bộ.

- **U d. (ph) Mẹ** (chỉ dùng để xưng gọi, ở một số vùng nông thôn). Nông thôn ở đây là miền Bắc, chủ yếu là các tỉnh phía đông bắc Bắc Bộ: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam. Trong số điều tra có ghi cả Thanh Hoá, có lẽ là sự cấy cư sau này hoặc rơi rớt trong sự phân bố.

- **Bu d. (ph) Mẹ** (chỉ dùng để xưng gọi). Sự phân bố của từ này gần với *u*, đó là gặp ở các tỉnh phía đông bắc Bắc Bộ: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương. Cũng như *u*, từ này gặp ở Thanh Hóa không phổ biến. Sự thể hiện đậm đặc hơn cả là khu vực Hải Phòng. Là danh từ, nhưng cũng như *u*, *bâm*, *bủ*,... từ này hiện chủ yếu dùng trong khẩu ngữ là chính.

- **Đê d. (ph) Mẹ** (thường dùng để xưng gọi). Trong TĐTV, đây là nghĩa dùng sau động từ *đẻ* (sinh đẻ), nên các tác giả để ở nghĩa II. Từ này phân bố chủ yếu ở mạn Bắc sông Hồng, thuộc vùng trung bắc đồng bằng Bắc Bộ: Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ. Đây là vùng đất cũ của người Việt. Cách gọi dùng động từ như thế càng rất ít gặp.

- Các biến thể còn lại, như *mợ* và *chị*, là cách mượn từ cặp quan hệ khác mà có. Ở đây có thể có nguyên do kiêng cử hoặc một thói quen nào đó, đại loại mang nếp sống văn hóa riêng của từng khu vực hoặc từng lớp người. Còn các biến thể *mạy*, *máy*, có thể là những biến âm địa phương của từ *mẹ*, phổ biến ở khu vực Thanh Hoá.

Như vậy, chúng ta điếm qua về các từ chỉ người bố và người mẹ, về tính chất biến thể, sự phân bố địa lí, phần nào về gốc gác và cách dùng chúng. Đây cũng là những vấn đề khá thú vị, cần đầu tư nghiên cứu thêm.

3. Tóm lại, có thể nhận xét chung về nhóm từ xưng gọi trong phương ngữ Bắc như sau:

- Đây là nhóm từ gồm nhiều nhóm nhỏ, nhưng đáng chú ý là các đại từ xưng gọi và danh từ quan hệ thân thuộc dùng để xưng gọi. Cả hai nhóm đều có số lượng biến thể khá phong phú. Tuy nhiên, phong phú hơn cả là tiểu nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc dùng để xưng gọi như một chức năng “kèm theo” của danh từ chỉ quan hệ.

- Sự phân bố của các từ chỉ quan hệ thân thuộc có thể được hình dung trên bản đồ, chủ yếu tập trung ở khu vực đông bắc và tây bắc Bắc Bộ, phía Bắc sông Hồng. Thanh Hóa là vùng có nhiều biến thể, đa dạng các biến thể ngữ âm, và gần với tiếng Bắc Trung Bộ hơn cả.

- Về nguồn gốc, các từ có thể do tiếp xúc (vay mượn) các ngôn ngữ nhóm Tày - Thái, cũng có thể là tiếng Trung Quốc hoặc do cùng nhóm ngôn ngữ (với tiếng Mường và các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường), nhưng do chỉ dùng được ở địa phương, cho nên mang đặc điểm phương ngữ. Do khu vực phân bố của chúng khá hẹp mà mọi người có thể ít biết đến.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng. Trung tâm Từ điển học. 2000.
2. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Từ điển chữ Nôm*. Nxb Giáo dục, 2006.
3. Phạm Văn Hào (chủ biên), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*. Nxb KHXH, 2009.
4. Phạm Văn Hào (chủ biên), *Từ ngữ trong phương ngữ Bắc tiếng Việt*, in trong “Những vấn đề phương ngữ học tiếng Việt”, (bản thảo), 2002.
5. Trần Minh, *Những từ chỉ người mẹ trong phương ngữ Bắc*, in trong “Những vấn đề phương ngữ học tiếng Việt”, (bản thảo), 2002.
6. Nguyễn Tài Thái, in trong “Những vấn đề phương ngữ học tiếng Việt”, (bản thảo), 2002.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 24-12-2010)